

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HẢI ĐĂNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HẢI ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI DANG INVESTMENT DEVELOPMENT CONSTRUCTION TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108024165

3. Ngày thành lập: 16/10/2017

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 14 Ngõ 81 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912182323

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                               | 4791        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                           | 4931        |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                  | 4220        |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                                        | 4311        |
| 5.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621        |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630        |
| 7.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                           | 5022        |
| 8.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                  | 4512        |
| 9.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4513        |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4543        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                  | 2592        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                    | 3312        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4290(Chính) |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                              | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết : Bán buôn vải;<br>Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>Bán buôn hàng may mặc;<br>Bán buôn giày dép; | 4641 |
| 16. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                | 1410 |
| 17. | In ấn                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                       | 3320 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4530 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết : Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                           | 4932 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết : Cho thuê ô tô;<br>Cho thuê xe có động cơ khác;                                                                                                           | 7710 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                  | 7920 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                     | 7410 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn quặng kim loại;<br>Bán buôn sắt, thép;<br>Bán buôn kim loại khác;<br>( trừ bán buôn vàng)                                          | 4662 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                          | 4711 |
| 29. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                     | 4210 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                           | 4390 |
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                           | 4511 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                | 4520 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                         | 2392 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                | 2511 |
| 38. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                              | 2591 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán buôn phân bón;<br>Bán buôn hóa chất công nghiệp;<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>Bán buôn cao su;<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật | 4669 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện );                                                                                 | 4659 |
| 47. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn sơn, vécni;<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>Bán buôn đồ ngũ kim;                                            | 4663 |
| 49. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 50. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản;<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản;<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820 |
| 56. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết : Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 57. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 58. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7830 |
| 59. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết : Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 60. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8219 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 63. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;<br><br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng;<br>Quản lý chất lượng xây dựng công trình;<br><br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; Phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br><br>Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br><br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế nội - ngoại thất công trình;<br>Thiết kế cảnh quan;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;<br><br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; | 7110 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br/>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br/>Đo bóc khối lượng;<br/>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br/>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br/>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;</p> <p>Tư vấn Quản lý dự án xây dựng;<br/>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br/>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;</p> <p>Kiểm định xây dựng;</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng;</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Lập thiết kế, dự toán;<br/>Thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình;</p> |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH VĂN SIÊM | Số nhà 14 Ngõ 81 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    | 037088000172                                                                                |         |
|     |               |                                                                                              | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐẶNG THỊ HẰNG | Số nhà 14 Ngõ 81 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 012695118                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                              | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THỊ NHÀN | 4440 CT12C KĐT Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 037181001579                                                                                |         |
|     |               |                                                                                              | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH VĂN SIÊM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037088000172

Ngày cấp: 23/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 14 Ngõ 81 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 14 Ngõ 81 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội